

# ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM GẮN LIỀN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trần Đức Cảnh

Thành viên Hội Đồng Quốc Gia Giáo dục  
và Phát triển nguồn nhân lực (2017-2021)

## **Abstract**

*The Vietnam economy is in transition and restructuring its growth model at the same time, certain areas have been defined during the development process, but the rest are still in search.*

*Vietnam aims to become a developed country in 25 to 30 years, though the skilled workforce is a determining factor that needs a strong investment.*

*The Central Communist Party Committee issued Degree 29<sup>th</sup> in 2013, which called for basic and comprehensive changes in the education system to meet the need of the new social-economic development era.*

*Colleges and universities equip people with knowledge and skills for economic and social development; however, higher education institutions need an open, flexible, and creative environment to foster learning; adequate school facilities for teaching and research enable students to excel as the country in the process of much deeper global integration, particularly of the current technological age, changing our world.*

*Selecting the right workforce development model is critically important, connecting with the need for social-economic development in the next 30 years. This article focuses on building and propose the workforce plan in Vietnam.*

**Keywords:** *Vietnam's workforce planning and development, Vietnam's higher education*

## **Kinh nghiệm của nước trong khu vực về mô hình phát triển nguồn nhân lực**

Phải thẳng thắn nhìn nhận là nguồn nhân lực của Việt Nam hiện vừa thiếu vừa yếu, về cả số lượng lẫn chất lượng, để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội theo mục tiêu đề ra trong 3 thập tới.

Cũng có dư luận cho rằng các trường đang đào tạo thừa cao đẳng và đại học, bằng chứng là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp không có việc làm hay làm không đúng ngành đào tạo còn cao. Quan điểm này rất phổ biến.

Tuy nhiên từ góc nhìn so sánh, tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo của Việt Nam hiện nay còn rất thấp so với một số nước trong khu vực để có thể chuyển mình thành một nước công nghiệp trong tương lai gần. Chưa bàn đến chất lượng, với tỷ lệ khoảng 16% dân số ở độ tuổi 25 - 60 có trình độ từ cao đẳng, cấp 5 theo khung trình độ quốc gia, trở lên trở lên chỉ ngang với các nền kinh tế đang phát triển, còn nặng về công nghệ, dịch vụ và nông nghiệp truyền thống.

Sau hai thập niên (2000-2020) phát triển hệ thống cao đẳng và đại học qua việc tăng số lượng trường, sinh viên, đã đạt được một số thành tích đáng kể, nhưng ngược lại cũng phát sinh nhiều vấn đề, phần lớn mang tính cấu trúc. Đã đến lúc cần phải xem xét, đánh giá nguồn nhân lực hiện nay trên tổng thể, có thể tái cấu lại hệ thống giáo dục và đào tạo nhằm tạo động lực cho phát triển trong giai đoạn mới.

Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển trong khu vực, chu kỳ phát triển của họ từ điểm thấp đến điểm cao nhất mất khoảng 25-30 năm. Hai yếu tố quan trọng góp phần vào giai đoạn phát triển này là: đặt mục tiêu và thực hiện chiến lược phát triển quốc gia gắn liền với việc đầu tư vào nguồn lực con người. Bài học thành công từ mô hình phát triển của các nước trong khu vực Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan..

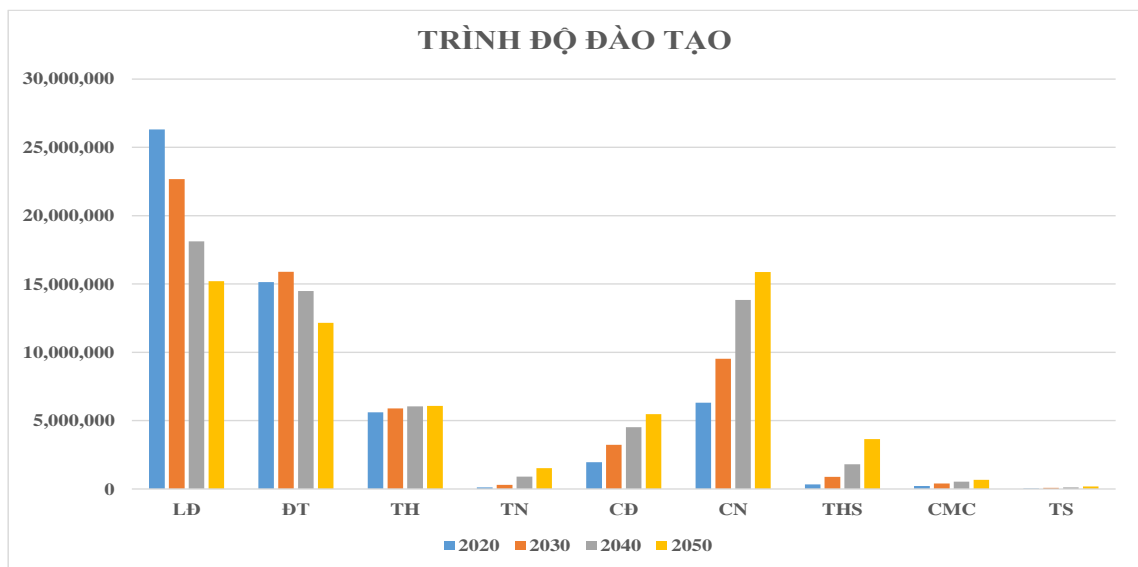
Ở thời điểm hiện tại Việt Nam không còn lợi thế của yếu tố trẻ như thời kỳ sau đổi mới năm 1986 hay năm 2000, tuổi trung bình năm 2020 là 32,5, nhưng so với Trung Quốc 38 năm, Mỹ 38 Năm. Hàn Quốc 44 năm, Nhật Bản 48 năm, Việt Nam còn được xem là quốc gia trẻ, trong độ tuổi vàng, nhưng nếu không khai thác đúng tiềm năng và lợi thế đó để phát triển kinh tế - xã hội thì sẽ mất cơ hội vàng, vì dân số Việt Nam đang già rất nhanh. Dự và dự báo năm 2050 tuổi trung bình của dân Việt Nam là 41,2. Khi đó khả năng cao là Việt Nam sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp như một số nước.

Theo thống kê của Ngân hàng thế giới, dân số Việt Nam năm 2020 là 97.338.579, bằng 1,25% dân số thế giới, xếp hạng thứ 15 các quốc gia đông dân nhất, với mật độ dân số 316 người/km<sup>2</sup>.

Đề xuất mô hình phát triển nguồn nhân lực dưới nhằm mục đích xây dựng lộ trình và dự báo từng giai đoạn phát triển. Mô hình tập trung vào giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực ở mỗi cấp, trình độ, từ lao động phổ thông đến chuyên môn cao nhất, nhằm đáp ứng nhu cầu, sự thay đổi cấu trúc của nền kinh tế, tác động đến toàn xã hội trong giai đoạn tới.

### Đề xuất cho mô hình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2020-2050

Để đề xuất mô hình phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn 30 năm tới, sẽ dùng kết quả phân tích để lý giải sự cần thiết xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực như sau:



**Hình 1:** Mô hình phát triển và dự báo nguồn nhân lực cho Việt Nam 2021-2050

**Chú thích:**

LD: Lao động chưa qua đào tạo  
 TN: Hệ Trung học kỹ thuật/nghề  
 THS: Thạc sĩ

DT: Đào tạo qua công việc  
 CD: Cao Đẳng (hệ đại học)  
 CMC: Chuyên môn cao

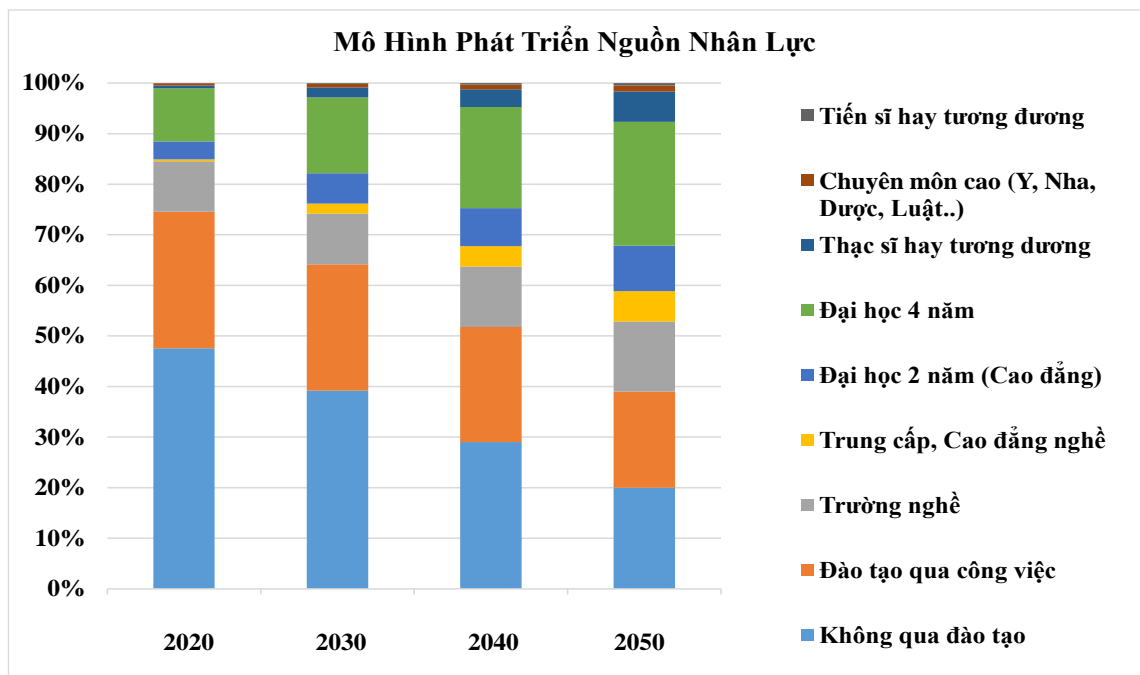
TH: Đào tạo nghề, sơ và trung cấp  
 CN: Cử nhân  
 TS: Trình độ Tiến sĩ hay tương đương

Theo ước tính dân số Việt Nam sẽ tăng lên khoảng 110.000.000 người vào năm 2050, tăng 13% so với năm 2020, tăng trung bình .43%/năm. Do mức độ dân số tăng thấp, nên dân Việt Nam sẽ già nhanh, ảnh hưởng lớn đến năng xuất lao động của toàn nền kinh tế, cấu trúc sinh hoạt xã hội cũng như đời sống cá nhân.

Cho thấy dân số ở độ tuổi 18-64 tham gia lao động năm 2021 ước tính là 56.053.000 người, chiếm 57% dân số và năm 2050 là 60.806.000 chiếm 55%. Do tình hình dân số, dự báo tỷ lệ tham gia lao động sẽ giảm trong chu kỳ 30 năm, một phần do dân số già hóa cộng thêm tình bão hòa của nguồn lao động sau chu kỳ phát triển theo kinh nghiệm các nước phát triển.

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở của Nhà xuất bản Thống kê tính tới tháng 12/2019 cho thấy trình độ cao đẳng (hệ đại học) trở lên hiện nay ở mức 15,8% và đại học trở lên 12,3%, kế hoạch đến năm 2050 hai số này sẽ tăng lên 43,5% và 33,2%, tương đương với trình độ trung bình của các nước phát triển hiện nay.

Đề xuất mô hình PTNNL trong giai đoạn 30 năm tới gắn liền với nhu cầu thị trường - phát triển kinh tế-xã hội, nhằm mục đích thảo luận. Theo đó, các kết quả phân tích đề lý giải sự cần thiết xây dựng mô hình PTNNL giai đoạn 2021-2050 như sau:



**Hình 2:** Ước tính cơ cấu phát triển nguồn nhân lực (2020-2050)

Hình 2 còn cho thấy một số điểm sau:

- Số lao động phổ thông không qua đào tạo năm 2020 rất cao, chiếm khoảng 47%, phần lớn ở vùng núi và nông thôn, kế hoạch sẽ giảm xuống còn 20% vào năm 2050.
- Nhiều thập niên qua các công ty đã đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ. Do yêu cầu công việc mỗi ngày phức tạp cùng với việc tiếp cận các chương trình đào tạo dễ dàng hơn, số lớn lao động sẽ

được đào tạo từ bên ngoài trước khi bắt đầu công việc, nhu cầu lao động đào tạo tại chỗ giảm từ 27% xuống 19%.

- Đa dạng hệ đào tạo nghề từ 3 tháng đến 2 năm, sơ cấp và trung cấp vẫn ở mức 10% trong 30 thập niên tới, số lớn lực lượng này chưa tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Phân luồng sau trung học cơ sở, kế hoạch 30% học sinh theo học hệ trung học kỹ thuật/ nghề trong 30 năm tới, tăng từ 0,2% lên 2,5%. Học sinh tốt nghiệp trung học nghề/ kỹ thuật có thể đi làm ngay, hoặc học tiếp lên cao đẳng hay đại học nếu chọn.
- Nhu cầu rất lớn cho bậc chuyên môn, kỹ thuật viên hay cấp quản đốc, tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng tăng từ 3,5% lên 9%.
- Dân số có bằng đại học 4 năm tăng từ 11,5% đến 26,1%, đáp ứng nhu cầu chuyên môn, kỹ thuật và quản lý.
- Số lượng Thạc sĩ tăng đáng kể, từ 0,6% lên 6%, đáp ứng nhu cầu quản lý và chuyên môn cao.
- Số người được đào tạo chuyên môn cao (Bác sĩ, Luật sư, Nha sĩ, Dược sĩ ...) tăng từ 0,4% lên 1,10% số nhân lực, đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Số có bằng Tiến sĩ tăng từ 0,05% lên 0,3%, ước tính 80% sẽ tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các đại học, viện hay các bộ phận nghiên cứu các tổ chức, công ty.

Cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam hiện nay phần lớn thiên về gia công, kỹ thuật sản xuất ở mức trung bình và thấp, nặng về dịch vụ, công và nông nghiệp truyền thống. Để nâng trình độ kỹ thuật, chuyên môn cao cần thời gian và quy trình chuyển đổi. Đại học có vai trò đào tạo nguồn lực có chuyên môn cao cho nền kinh tế, nhưng vai trò của hệ cao đẳng và các chương trình đào tạo chất lượng sau THPT cũng quan trọng không kém. Hệ trung cấp và cao đẳng, bậc 4 và 5 của khung trình độ Quốc gia, đóng vai trò cầu nối của nền kinh tế chuyển đổi, nhưng đồng thời cũng cần khung giáo dục mở liên thông lên đại học cho nhu cầu ngành nghề và phát triển chung của nguồn nhân lực trong tương lai.

### **So sánh, đo lường và dự báo khả năng phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam trong giai đoạn tới so với một số quốc gia trong tổ chức Phát triển Kinh tế (OECD)**

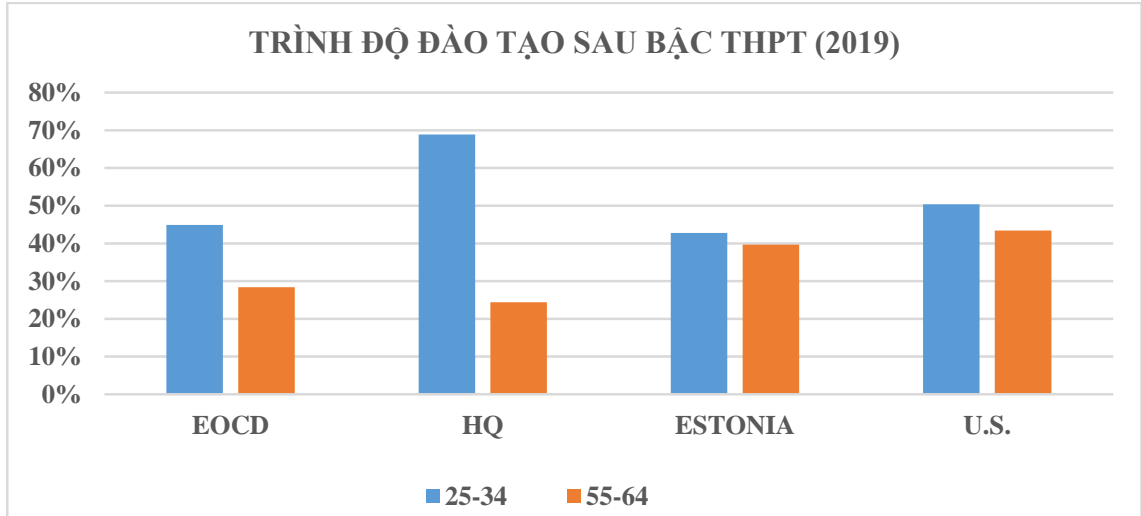
Biểu đồ so sánh trình độ đào tạo sau trung học phổ thông của 2 nhóm tuổi 25 - 34 và 55 - 64 thuộc tổ chức OECD và 3 nước thành viên: Hàn Quốc (HQ), Estonia và Mỹ (U.S) để có thể so sánh và dự báo khả năng phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Hàn Quốc (HQ) đạt trình độ đào tạo sau bậc THPT cao nhất, khoảng cách giữa hai nhóm tuổi rất lớn, 44,50%, trung bình là 36%. Chúng tôi giáo dục và đào tạo sau THPT của họ phát triển rất mạnh trong 3 thập niên qua.

Estonia có độ chênh lệch thấp nhất trong nhóm OECD là 4,90% giữa 2 nhóm tuổi, nói lên sự phát triển giáo dục và nguồn nhân lực nước này đã ổn định từ lâu, trung bình là 41%.

Hoa Kỳ có độ chênh lệch giữa 2 độ tuổi là 7%, một phần do nền giáo dục tương đối lâu đời và cấu trúc chương trình học suốt đời, trung bình là 48,3%.

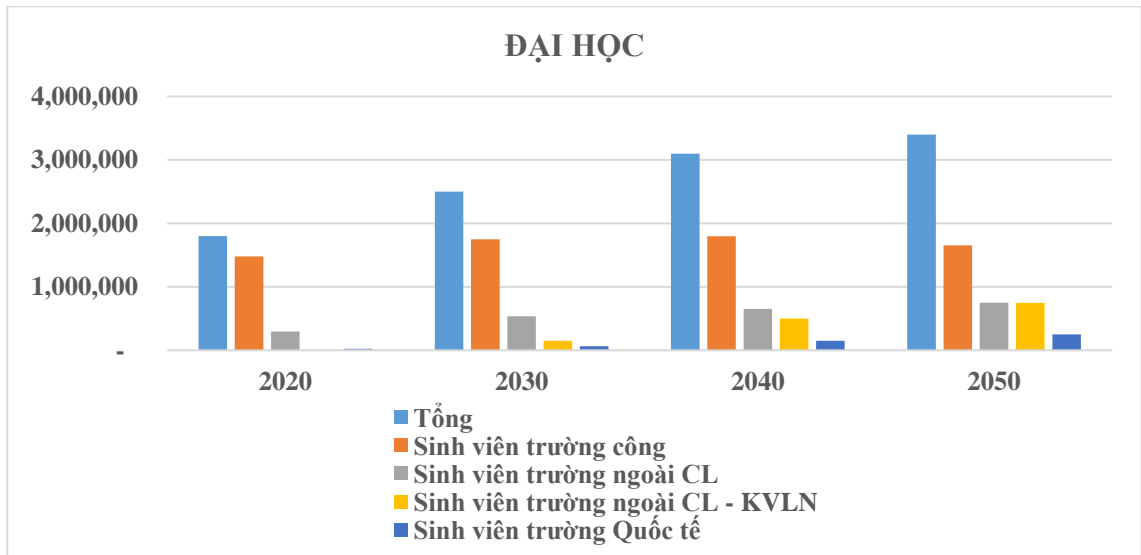
Ước tính trình độ đào tạo sau trung học phổ thông của Việt Nam hiện nay là 20%, thấp hơn Hàn Quốc 30 năm trước. Để đạt mức trung bình của OECD hiện nay, Việt Nam cần tập trung đầu tư nguồn lực giáo dục và đào tạo 30 năm tới theo tính toán trên bao gồm số sinh cao đẳng, đại học và sau đại học.



**Hình 3:** So sánh trình độ đào tạo sau THPT

### Đề xuất đầu tư nguồn lực giáo dục và đào tạo 30 năm tới (2020-2050)

Bản dưới lý giải việc đề xuất mô hình, gồm số sinh viên và các loại trường đại học ở 4 thời điểm sau:

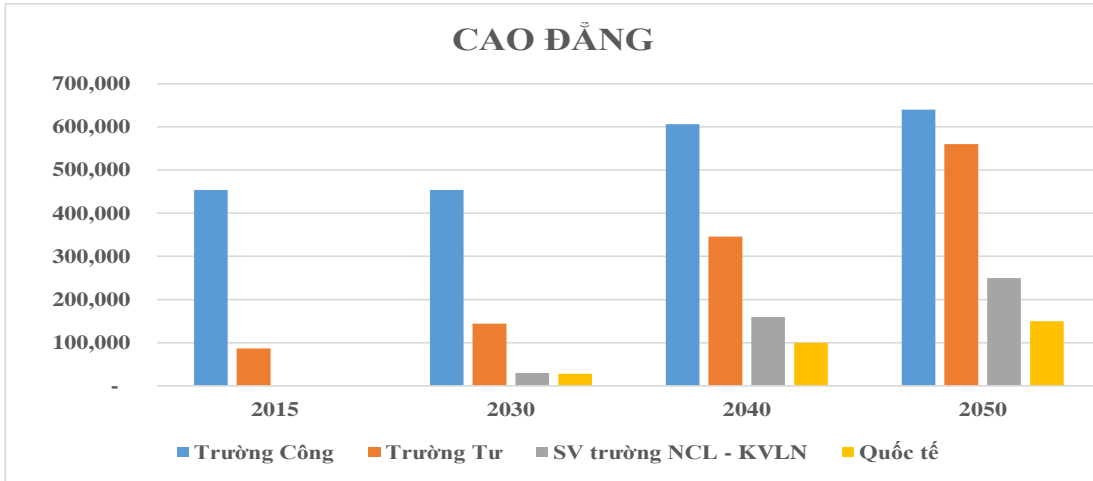


*KVLN: Trường ngoài công lập theo loại hình không vì lợi nhuận (theo Luật GD Sửa đổi 2018).*

**Hình 4:** Số sinh viên các trường đại học

Quy mô sinh viên đại học và sau đại học năm 2020, ước tính 1.700.000, kế hoạch năm 2050 là 3.400.000, tăng trung bình 3,33% năm, đạt tỷ lệ 302 sinh viên đại học/vạn dân vào năm 2050.

Song song với việc đề xuất tăng số lượng sinh viên đại học và sau đại học, loại hình trường ngoài công lập, trường tư, trường tư không vì lợi nhuận (KVLN) và quốc tế đều tăng, đa dạng và cạnh tranh. Mục tiêu là phát huy hệ thống giáo dục đại học trên tổng thể.

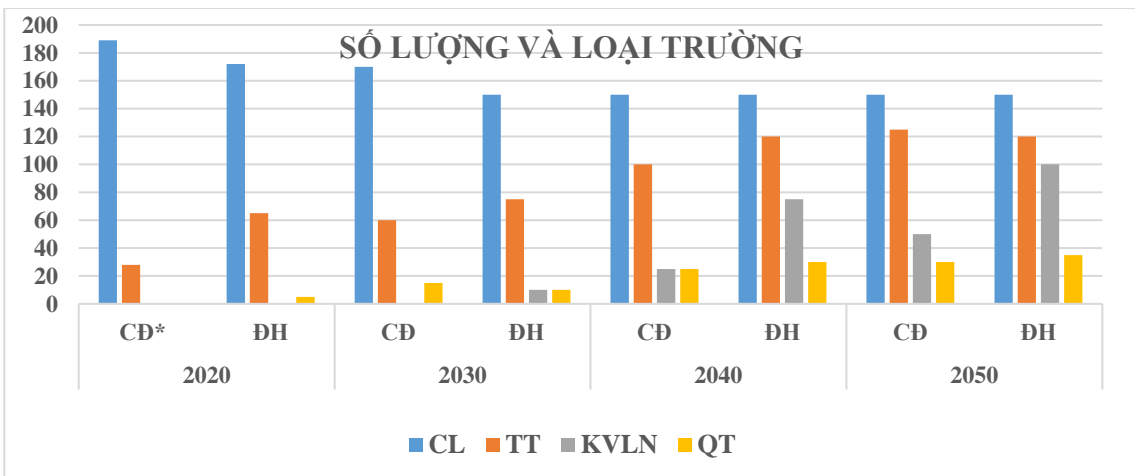


**Hình 5:** Số sinh viên các trường cao đẳng (số liệu của MOET niên học 2014 – 2015)

Số sinh viên cao đẳng năm 2015 là 539.614 tăng lên 1.600.000 vào năm 2050, tăng trung bình 6,5% năm, tính từ 2021, đạt tỷ lệ 142 sinh viên cao đẳng/vạn dân vào năm 2050.

Đề xuất 4 loại hình trường: công lập, tư thực, không vì lợi nhuận và quốc tế, tham gia đào tạo sinh viên hệ cao đẳng.

Cao đẳng chia thành 2 hệ: Hệ liên thông trực tiếp lên đại học và hệ chuyên môn, đồng thời trường cao đẳng có thể kết hợp đào tạo các khóa, lớp và chương trình ngắn hạn cho nhiều loại người học, học suốt đời, theo mô hình đại học 2 năm các nước hay đại học cộng đồng của Mỹ.



**Hình 6:** Số lượng và loại trường cao đẳng và đại học 2020 2050

Nhà nước nên đầu tư tập trung và có mục tiêu vào các khoa ngành cần thiết như nghiên cứu, sư phạm và các ngành học nằm trong chiến lược phát triển khoa học, kinh tế, văn hóa và xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các loại hình trường như không vì lợi nhuận và quốc tế tham gia đầu tư.

Số lượng trường cao đẳng (hệ đại học) và đại học tăng từ khoảng 460 trường hiện nay lên 760 trường. Tỷ lệ trường công giảm dưới 50% trên tổng số trường vào năm 2050.

Phân loại các nhóm trường theo mục tiêu đào tạo sau:

- Đại học cấp quốc gia: nghiên cứu và giảng dạy: đào tạo đến bậc học tiến sĩ, sau tiến sĩ.
- Đại học cấp vùng: Giảng dạy và nghiên cứu một số lĩnh vực, đào tạo lên tới thạc sĩ, một số ít ngành chuyên môn có thể đào tạo bậc tiến sĩ.
- Trường đại học: đào tạo cấp cử nhân/đại học (4 năm): Nhiều loại hình đào tạo, từ khoa học xã hội nhân văn, sư phạm (pedagogy) đến kỹ sư thực hành (polytechnics). Một số trường trong nhóm này có thể đào tạo hệ cao đẳng.

Cao đẳng đào tạo chương trình 2-3 năm như đã đề cập trên. Sáp nhập một số cao đẳng và đại học công lập trong cùng khu vực từ chuyên ngành thành đa ngành, giảm số cao đẳng, đại học công lập xuống còn khoảng 300 trường hay thấp hơn nhằm phân phối hiệu quả nguồn lực. Đồng thời sáp nhập phần lớn các trung tâm, viện nghiên cứu, bệnh viện công vào đại học, giúp bổ sung năng lực nghiên cứu và giảng dạy cần thiết theo mô hình đại học nghiên cứu và ứng dụng của các nước.

**Để thực hiện được những đề xuất PTNNL nêu trên thì cần có giải pháp tổng thể, các đề xuất sau:**

Để xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực các cấp học và trình độ, từ lao động phổ thông lên đến chuyên môn cao nhất, Việt Nam cần một chiến lược phát triển nguồn nhân lực cấp quốc gia, vùng và chi tiết hơn là địa phương (tỉnh, thành phố). Đánh giá đúng thực trạng nguồn nhân lực hiện tại và khả năng dự báo nhu cầu nhân lực tương lai cho từng lĩnh vực ngành nghề ở mỗi giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội. Các trường, trung tâm, tổ chức có thể tham khảo, sử dụng các dự báo cho việc lập kế hoạch của tổ chức mình.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực tại các nước là kim chỉ nam cho các hoạt động giáo dục và đào tạo, vừa là mục tiêu hướng tới vừa tạo động lực thúc đẩy. Do đó Nhà nước cần xây dựng một khung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực toàn diện, có sự tham gia nghiên cứu, đánh giá và phản biện của nhiều tổ chức nghiên cứu trong nước và quốc tế. Khung kế hoạch mang tính hướng dẫn, dự báo chứ không áp đặt.

Bản thân kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dù có hoàn chỉnh đến mấy cũng sẽ không giải quyết được vấn đề một cách thấu đáo, nếu không gắn với kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế cụ thể 10, 20, 30 năm trong bối cảnh Việt Nam là việc không hề đơn giản đòi hỏi rất nhiều yếu tố và sự chủ động của Chính phủ, từ chính sách Kinh tế vĩ mô, cân đối cung cầu, từ khâu kế hoạch, dự báo đến thực hiện.

Nhà nước có chính sách, mục tiêu và kế hoạch đầu tư trường công, tạo sự công bằng trong tiếp cận, đầu tư các ngành học mà các trường ngoài công lập chưa có khả năng hay chưa muốn đầu tư như nghiên cứu, sư phạm, khoa học xã hội và nhân văn, và hỗ trợ các ngành học, các đề tài nghiên cứu mang tính đột phá..

Môi trường sống, học tập của sinh viên rất quan trọng, cần môi trường thoáng rộng, an toàn và lành mạnh hơn, khả năng đưa các trường lớn ra ngoại ô nơi có không gian và điều kiện cân đối để phát triển, đồng thời cũng giúp cho các đô thị lớn giảm tải.

Khuyến khích các đại học trong nước tiếp cận với các trường uy tín trong khu vực và thế giới qua nhiều chương trình hợp tác, liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và nghiên cứu, điều kiện để các trường phát triển nội lực và đồng thời nâng tầm với thế giới. Quan trọng không kém là một cơ chế quản lý, vận hành tốt, phát huy tinh thần sáng tạo, tự do học thuật và tính tự chủ của đại học trong giảng dạy và nghiên cứu, liên kết và chia sẻ thông tin với thế giới... đó là những nguyên tắc trong phát triển giáo dục đại học. Với đà phát triển công nghệ hiện nay, các nước đang đưa giáo dục rất hiệu quả, chi phí giảm, tốc độ kết nối nhanh, và tiện ích. Đây là cơ hội rất tốt để giáo dục đại học Việt Nam có thể tiếp cận với giáo dục thế giới.

Vấn đề phân luồng sau trung học cơ sở đã được đề cập từ rất nhiều năm, nhưng không xây dựng được chương trình cụ thể. Gần đây sự phân luồng sau trung học cơ sở lại chuyển sang một hướng đào tạo nghề thay vì học nghề kèm với kiến thức phổ thông để học sinh có cơ hội sử dụng tay nghề của mình và hướng phát triển cho cá nhân người học lâu dài, có thể tiếp tục học cao đẳng hay đại học. Phân luồng sau trung học cơ sở theo như cách làm hiện nay của Việt Nam sẽ rơi vào bế tắc, không thu hút được học sinh cũng như tạo động lực cho người học phát triển lâu dài. Cần có kế hoạch phân luồng sau trung học cơ sở, bình thường có khoảng 30% học sinh sẽ không tiếp tục theo hệ trung học phổ thông và chọn trung học Kỹ thuật/Nghề vì nhiều lý do: năng lực học, sở thích và khiếu tính, kinh tế gia đình ... Các nước phát triển đều có hệ này, nó giúp cho xã hội có lượng tay nghề tốt (điện, cơ khí auto, xây dựng, nấu bếp, du lịch.. ) và phát huy được năng khiếu nghề của mỗi cá nhân.

Chương trình đào tạo nghề ở các địa phương rất cần thiết, nhưng theo báo cáo đánh giá thì phần lớn các chương trình nghề không hiệu quả. Cần xem xét lại mô hình, cấu trúc, cách tổ chức vận hành hệ thống trường nghề, chương trình và chất lượng đào tạo. Xây dựng chương trình đào tạo nghề theo hướng thị trường nhân lực, đáp ứng nhu cầu công việc và doanh nghiệp.

Như vậy để thấy mô hình và khung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn 30 năm tới với mục tiêu Việt Nam sẽ trở thành quốc gia phát triển, tuy nhiên khung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và dự báo phải được gắn kết với kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội trong từng giai đoạn mới mang lại hiệu quả cao.

## **KẾT LUẬN**

Việt Nam đang trong giai đoạn hội nhập sâu rộng, mức độ cạnh tranh kinh tế với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Á Châu và thế giới càng ngày càng khốc liệt. Nguồn lực con người, trí tuệ người Việt Nam lẽ ra phải là điểm mạnh và lợi thế nhất trong khu vực. Tuy nhiên hiện nay chúng ta chưa khai thác hiệu quả nguồn lực này để phát triển đất nước.



Giáo dục đại học là đầu tàu trong công cuộc đào tạo nguồn nhân lực có trí tuệ, năng lực, sáng tạo cho toàn nền kinh tế và xã hội. Hiện nay chúng ta vẫn còn lúng túng trong việc chọn mô hình thích hợp và cách ứng dụng hợp lý để phát triển.

Đề xuất mô hình PTNNL, gắn kết với việc tái cấu trúc mô hình các trường đại học, cao đẳng và trường nghề trong thời gian tới, để chúng ta có một bức tranh chung về vị trí nguồn nhân lực hiện tại và các đề xuất chuyển đổi cần thiết để đạt được mục tiêu kế hoạch nguồn nhân lực tương lai, cả về chất lượng và số lượng mới mong cạnh tranh với các nước để cùng ngang tầm phát triển.

---

### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Nghị Quyết 14/2005/NQ-CP về Đổi mới Cơ bản và Toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
- [2] Nghị-quyết 29-NQ-TW năm 2013 Đổi mới căn bản Toàn diện Giáo dục Đào tạo Hội nhập Quốc tế.
- [3] Nghị quyết số 19-NQ/TW - Tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo: Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2017 – 2018.
- [5] Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- [6] <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/29956/administration-governance-higher-education.pdf>.
- [7] <https://data.oecd.org/eduatt/population-with-tertiary-education.htm>.
- [8] Educate to Growth, 2022, The World Bank.
- [9] Hoàng, L., (2019), Twin Privatization in Vietnam Higher Education: The Emergence of Private Higher Education and Partial Privatization of Public Universities, Higher Education Policy.
- [10] Duong, A., 2022, Performance of universities in Vietnam International Journal of Educational Development.
- [11] London, J., 2006, Vietnam: The Political Economy of Education in a “Socialist” Periphery, Asia Pacific Journal of Education.